

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 đối với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 24/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2024 - 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 14/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 475/TTr-SNV ngày 01/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Kết quả Chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ kết quả được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức phân tích, đánh giá kết quả của cơ quan, đơn vị, địa phương; nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm và có giải pháp cụ thể khắc phục tồn tại, hạn chế của năm 2025, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính, chất lượng phục vụ tổ chức, cá nhân trong năm 2026 và các năm tiếp theo, hoàn thành trước ngày 20/4/2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban Xây dựng đảng thuộc Tỉnh ủy;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, các phòng TMTH, HCC.

Anhntk-4/2026

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC I
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC SỞ,
BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày /4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

Số TT	Xếp hạng	Các sở, ban, ngành	Chỉ số CCHC		
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm
1	1	Sở Công Thương	92,68	92,68	XUẤT SẮC
2	2	Sở Khoa học và Công nghệ	92,38	92,38	
3	3	Sở Tư pháp	90,63	90,63	
4	4	Sở Nội vụ	90,15	90,15	
5	5	Sở Tài chính	90,11	90,11	
6	6	Sở Giáo dục và Đào tạo	88,21	88,21	TỐT
7	7	Sở Xây dựng	87,96	87,96	
8	8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	87,57	87,57	
9	9	Thanh tra tỉnh	87,49	87,49	
10	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	84,26	84,26	
11	11	Sở Y tế	83,88	83,88	
12	12	Sở Dân tộc và Tôn giáo	82,45	82,45	
13	13	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	81,20	81,20	
Giá trị bình quân			87,61	87,61	

**II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG**

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số CCHC		
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm
1	1	UBND phường Linh Sơn	94,19	94,19	XUẤT SẮC
2	2	UBND phường Phan Đình Phùng	93,47	93,47	
3	3	UBND phường Quyết Thắng	92,97	92,97	
4	4	UBND xã Đồng Hỷ	92,62	92,62	
5	5	UBND xã Yên Trạch	92,28	92,28	
6	6	UBND xã Diêm Thụy	92,22	92,22	
7	7	UBND phường Bắc Kạn	91,74	91,74	
8	8	UBND xã Phú Lương	91,21	91,21	
9	9	UBND phường Bách Quang	91,13	91,13	
10	10	UBND phường Sông Công	91,12	91,12	
11	11	UBND xã Phú Bình	91,08	91,08	
12	12	UBND xã Tân Thành	91,07	91,07	
13	13	UBND xã Quang Sơn	90,88	90,88	
14	14	UBND phường Phở Yên	90,60	90,60	
15	15	UBND xã Phượng Tiến	90,51	90,51	
16	16	UBND xã Hợp Thành	90,40	90,40	
17	17	UBND xã An Khánh	90,27	90,27	
18	18	UBND xã Bình Yên	90,16	90,16	
19	19	UBND xã Trung Hội	90,15	90,15	
20	20	UBND phường Trung Thành	90,08	90,08	
21	21	UBND phường Gia Sàng	90,05	90,05	

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số CCHC		
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm
22	22	UBND xã Đại Từ	89,24	89,24	TỐT
23	23	UBND xã Định Hoá	88,36	88,36	
24	24	UBND xã Kim Phượng	87,59	87,59	
25	25	UBND phường Vạn Xuân	87,53	87,53	
26	26	UBND xã Thành Công	87,27	87,27	
27	27	UBND xã Kha Sơn	87,19	87,19	
28	28	UBND phường Đức Xuân	87,10	87,10	
29	29	UBND phường Tích Lương	87,04	87,04	
30	30	UBND xã Phú Thịnh	87,00	87,00	
31	31	UBND xã Phú Đình	86,82	86,82	
32	32	UBND xã Quân Chu	86,05	86,05	
33	33	UBND xã Vạn Phú	84,97	84,97	
34	34	UBND xã Tràng Xá	84,02	84,02	
35	35	UBND xã Nam Hoà	83,80	83,80	
36	36	UBND xã Phú Xuyên	83,53	83,53	
37	37	UBND xã Dân Tiến	83,32	83,32	
38	38	UBND xã Đại Phúc	82,70	82,70	
39	39	UBND xã Đức Lương	81,25	81,25	
40	40	UBND xã La Bằng	80,68	80,68	
41	41	UBND xã Phong Quang	80,03	80,03	
42	42	UBND xã Sảng Mộc	80,01	80,01	

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số CCHC		
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm
43	43	UBND xã Thanh Thịnh	79,85	79,85	KHÁ
44	44	UBND xã Võ Nhai	79,34	79,34	
45	45	UBND xã Thanh Mai	79,18	79,18	
46	46	UBND xã Nghinh Tường	79,03	79,03	
47	47	UBND xã Tân Cương	78,42	78,42	
48	48	UBND phường Phúc Thuận	78,11	78,11	
49	49	UBND xã Phủ Thông	77,35	77,35	
50	50	UBND xã Văn Lãng	77,04	77,04	
51	51	UBND xã Lam Vỹ	76,07	76,07	
52	52	UBND xã Nà Phặc	76,03	76,03	
53	53	UBND xã Ngân Sơn	75,52	75,52	
54	54	UBND xã Chợ Đồn	75,09	75,09	
55	55	UBND xã Thần Sa	75,08	75,08	
56	56	UBND xã Vô Tranh	74,82	74,82	
57	57	UBND xã Hiệp Lực	74,15	74,15	
58	58	UBND xã La Hiên	72,83	72,83	
59	59	UBND xã Thượng Quan	72,81	72,81	
60	60	UBND xã Cẩm Giàng	71,49	71,49	
61	61	UBND xã Bằng Thành	71,19	71,19	
62	62	UBND xã Na Rì	71,11	71,11	
63	63	UBND xã Bình Thành	71,06	71,06	
64	64	UBND xã Phú Lạc	70,94	70,94	
65	65	UBND phường Quan Triều	70,91	70,91	
66	66	UBND xã Bạch Thông	70,89	70,89	

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số CCHC		
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm
67	67	UBND phường Bá Xuyên	69,64	69,64	TRUNG BÌNH
68	68	UBND xã Quảng Bạch	69,58	69,58	
69	69	UBND xã Tân Khánh	68,39	68,39	
70	70	UBND xã Nghĩa Tá	68,08	68,08	
71	71	UBND xã Yên Bình	68,06	68,06	
72	72	UBND xã Yên Thịnh	67,58	67,58	
73	73	UBND xã Tân Kỳ	67,36	67,36	
74	74	UBND xã Xuân Dương	66,54	66,54	
75	75	UBND xã Ba Bể	66,31	66,31	
76	76	UBND xã Trại Cau	65,96	65,96	
77	77	UBND xã Văn Hán	65,83	65,83	
78	78	UBND xã Nam Cường	65,51	65,51	
79	79	UBND xã Thượng Minh	64,90	64,90	
80	80	UBND xã Phúc Lộc	64,24	64,24	
81	81	UBND xã Côn Minh	63,92	63,92	
82	82	UBND xã Cường Lợi	63,16	63,16	
83	83	UBND xã Đồng Phúc	62,82	62,82	
84	84	UBND xã Yên Phong	62,23	62,23	
85	85	UBND xã Chợ Rã	61,43	61,43	
86	86	UBND xã Vĩnh Thông	60,94	60,94	
87	87	UBND xã Chợ Mới	60,31	60,31	
88	88	UBND xã Cao Minh	59,26	59,26	
89	89	UBND xã Bằng Vân	55,71	55,71	

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số CCHC		
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm
90	90	UBND xã Văn Lang	54,49	54,49	
91	91	UBND xã Trần Phú	54,26	54,26	
92	92	UBND xã Nghiên Loan	54,06	54,06	
Giá trị bình quân			77,75	77,75	

PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH NĂM 2025
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG
THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI
SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số hài lòng (%)
1	1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	92,08
2	2	Sở Nội vụ	91,54
3	3	Sở Công Thương	91,41
4	4	Sở Giáo dục và Đào tạo	91,36
5	5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	91,34
6	6	Công an tỉnh <i>(Các TTHC về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ; cấp hộ chiếu, cấp căn cước công dân; cấp đổi giấy phép lái xe; lý lịch tư pháp)</i>	91,32
7	7	Sở Tài chính	91,10
8	8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	90,94
9	9	Thanh tra tỉnh	90,77
10	10	Sở Y tế	90,62
11	11	Sở Khoa học và Công nghệ	90,56
12	12	Sở Tư pháp	90,55
13	13	Sở Xây dựng	90,54
14	14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	90,38
15	15	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	90,13
Giá trị bình quân			90,96

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số hài lòng (%)
1	1	UBND phường Bách Quang	91,74
2	2	UBND phường Phan Đình Phùng	91,63
3	3	UBND xã Bình Yên	91,61
4	4	UBND phường Linh Sơn	91,36
5	5	UBND xã Điềm Thụy	91,21
6	6	UBND phường Quyết Thắng	91,18
7	7	UBND xã Yên Trạch	91,13
8	8	UBND phường Phổ Yên	91,07
9	9	UBND xã Hợp Thành	91,05
10	10	UBND phường Quan Triều	91,02
11	11	UBND xã Kim Phụng	91,01
12	12	UBND phường Tích Lương	90,96
13	13	UBND xã Bình Thành	90,94
14	14	UBND phường Vạn Xuân	90,90
15	15	UBND xã Thành Công	90,89
16	16	UBND xã Quân Chu	90,86
17	17	UBND xã Tân Cương	90,85
18	18	UBND xã Trung Hội	90,83
19	19	UBND xã La Bằng	90,82
20	20	UBND xã Kha Sơn	90,76
21	21	UBND xã Phú Bình	90,75

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số hài lòng (%)
22	22	UBND xã Vạn Phú	90,74
23	23	UBND xã Đại Từ	90,72
24	24	UBND xã Phụng Tiến	90,69
25	25	UBND xã Quang Sơn	90,66
26	26	UBND xã Tân Thành	90,65
27	27	UBND xã Vô Tranh	90,62
28	28	UBND xã Định Hoá	90,61
29	29	UBND phường Gia Sàng	90,60
30	30	UBND xã Phú Lương	90,55
31	31	UBND xã Bằng Vân	90,53
32	32	UBND xã Đức Lương	90,51
33	33	UBND xã Trại Cau	90,50
34	34	UBND xã Thanh Mai	90,47
35	35	UBND xã Đồng Hỷ	90,45
36	36	UBND phường Phúc Thuận	90,44
37	37	UBND phường Bá Xuyên	90,43
38	38	UBND xã Tràng Xá	90,41
39	39	UBND xã Văn Lãng	90,40
40	40	UBND xã Phú Đình	90,37
41	41	UBND xã Nghinh Tường	90,36
42	42	UBND phường Sông Công	90,33
43	43	UBND phường Trung Thành	90,32
44	44	UBND xã Lam Vỹ	90,30
45	45	UBND xã Bạch Thông	90,28

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số hài lòng (%)
46	46	UBND xã Tân Khánh	90,26
47	47	UBND xã Phú Thịnh	90,25
48	48	UBND xã Đại Phúc	90,24
49	49	UBND xã Sáng Mộc	90,21
50	50	UBND xã Thần Sa	90,20
51	51	UBND xã La Hiên	90,18
52	52	UBND xã Phú Xuyên	90,17
53	53	UBND xã An Khánh	90,12
54	54	UBND xã Nam Hoà	90,08
55	55	UBND phường Bắc Kạn	90,07
56	56	UBND xã Quảng Bạch	90,04
57	57	UBND xã Võ Nhai	90,02
58	58	UBND xã Dân Tiến	90,01
59	59	UBND xã Phú Thông	89,95
60	60	UBND xã Văn Lang	89,92
61	61	UBND xã Chợ Rã	89,87
62	62	UBND xã Chợ Mới	89,69
63	63	UBND xã Côn Minh	89,68
64	64	UBND xã Ngân Sơn	89,65
65	65	UBND xã Cường Lợi	89,62
66	66	UBND xã Thượng Quan	89,57
67	67	UBND xã Yên Phong	89,52
68	68	UBND xã Na Rì	89,39
69	69	UBND xã Nà Phặc	89,27

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số hài lòng (%)
70	70	UBND xã Phong Quang	89,12
71	71	UBND xã Cao Minh	89,10
72	72	UBND xã Yên Bình	89,00
73	73	UBND xã Xuân Dương	88,77
74	74	UBND xã Văn Hán	88,48
75	75	UBND xã Nghĩa Tá	88,47
76	76	UBND xã Hiệp Lực	88,37
77	77	UBND xã Tân Kỳ	88,29
78	78	UBND xã Nghiên Loan	88,14
79	79	UBND phường Đức Xuân	87,96
80	80	UBND xã Ba Bể	87,87
81	81	UBND xã Trần Phú	87,73
82	82	UBND xã Chợ Đồn	87,71
83	83	UBND xã Nam Cường	87,70
84	84	UBND xã Cẩm Giàng	87,58
85	85	UBND xã Thượng Minh	87,36
86	86	UBND xã Thanh Thịnh	87,21
87	87	UBND xã Bằng Thành	87,19
88	88	UBND xã Yên Thịnh	87,18
89	89	UBND xã Đồng Phúc	87,16
90	90	UBND xã Phúc Lộc	86,99
91	91	UBND xã Phú Lạc	86,75
92	92	UBND xã Vĩnh Thông	86,39
Giá trị bình quân			90,04